



La Défense

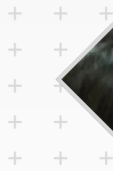
THE POWER OF JUSTICE



Nguyễn Thúy
Luật sư Cộng sự

GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM VÀ NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý





I. Giám đốc thẩm

1. Khái niệm Giám đốc thẩm

Thủ tục Giám Đốc Thẩm cho phép Tòa án xem xét lại những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng có những sai phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước và quyền lợi hợp pháp của người thứ ba. Giám Đốc Thẩm chỉ được tiến hành khi có đơn kháng nghị của người có thẩm quyền kháng nghị theo quy định tại Điều 325 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Đặc điểm

Khác với cấp sơ thẩm và phúc thẩm, Giám Đốc Thẩm là một thủ tục đặc biệt, không phải là một cấp xét xử nên có những đặc điểm sau đây:

Thủ tục giám đốc thẩm là thủ tục xét lại các bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Mặc dù bản án/quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng không phải tất cả các bản án/quyết định đều có nội dung phù hợp theo quy định của pháp luật hay thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Trường hợp này, nếu bản án hoặc quyết định đó được đưa ra thi hành án thì sẽ gây ra thiệt hại khó có thể khôi phục cho quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của các bên cũng như ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, cần thiết lập quy trình để xét lại những bản án hoặc quyết định này. Đương sự không có quyền trực tiếp kháng nghị đến chủ thể có thẩm quyền giám đốc thẩm. Thay vào đó, đương sự chỉ có quyền đề nghị đến người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm. Nếu người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm xét thấy yêu cầu của đương sự là có căn cứ, thì họ sẽ ban hành quyết định kháng nghị giám đốc thẩm.



Khác với cấp sơ thẩm và phúc thẩm, là chỉ những người có liên quan đến vụ án mới có quyền làm đơn khởi kiện hoặc kháng cáo bản án, quyết định, thì trong thủ tục Giám đốc thẩm, bất kỳ cá nhân, tổ chức, cơ quan nào nếu phát hiện bản án, quyết định có sai phạm thì đều có quyền làm đơn đề nghị đến người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 338 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phiên tòa Giám Đốc Thẩm không được xét xử công khai. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, và những người tham gia tố tụng khác sẽ được triệu tập tham gia phiên tòa Giám Đốc Thẩm.

3. Những điểm cần lưu ý

“Giám đốc thẩm” không phải là việc xét xử một vụ án theo thủ tục thông thường (mà luật quy định gồm hai cấp: sơ thẩm và phúc thẩm) mà là một thủ tục nhằm xem xét lại việc xét xử trước đây. Thông qua một “phiên tòa giám đốc thẩm”, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sẽ đưa ra kết luận của mình – trong một văn bản tố tụng gọi là “Quyết định giám đốc thẩm” – đối với bản án bị kháng nghị giám đốc thẩm.

Một bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật chỉ có thể được xét theo thủ tục

Giám đốc thẩm khi có “Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm” của người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm mà thôi.

Căn cứ vào Điều 331 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm như sau:

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao và bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là 03 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Đây là thời hạn chung cho tất cả các loại vụ việc. Tuy nhiên, trong một số trường hợp thời hạn kháng nghị có thể được kéo dài thêm 02 năm.

II. Tái thẩm

1. Khái niệm Tái thẩm

Tái thẩm là thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định đó mà Tòa án, các đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

Như vậy, nhằm đảm bảo sự thật của vụ án được xác định khách quan, toàn diện và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của đương sự, pháp luật đã quy định thủ tục tái thẩm để xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Vì là thủ tục xét lại nội dung bản án, quyết định bị kháng nghị nên tái thẩm có những đặc điểm khác biệt hơn so với hai cấp xét xử sơ thẩm và phúc thẩm.

2. Đặc điểm

Thứ nhất, đối tượng của tái thẩm là bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật:

Về nguyên tắc, bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án phải được thi hành. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, vẫn có những bản án, quyết định có hiệu lực nhưng không phù hợp với sự thật khách quan bởi có sự xuất hiện của các tình tiết mới mà trước đó Tòa án và đương sự không biết hoặc không thể biết.

Do đó, pháp luật đã quy định thủ tục tái thẩm để xem xét lại những bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật khi phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án.

Thứ hai, căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm:

Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm là dựa trên cơ sở mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án chứ không phải trên cơ sở phát hiện được sai lầm, vi phạm pháp luật của Tòa án trong việc giải quyết vụ án. Theo đó, bốn căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bao gồm:

- Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án;
- Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ;
- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;
- Bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.





Thứ ba, tái thẩm phải được dựa trên kháng nghị của người có thẩm quyền:

Căn cứ theo quy định tại Điều 354 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bao gồm:

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao và bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Không chỉ đương sự mà bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào khác, nếu phát hiện có tình tiết mới của vụ án đều có quyền thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền kháng nghị nêu trên biết và xác minh.

Thứ tư, phạm vi tái thẩm chỉ giới hạn trong phạm vi của nội dung kháng nghị:

Hội đồng xét xử tái thẩm chỉ xem xét lại phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử tái thẩm có quyền xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không bị kháng nghị hoặc không liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị, nếu phần nội dung đó xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người thứ ba không phải là đương sự trong vụ án.



3. Những điểm cần lưu ý

Chỉ được kháng nghị tái thẩm khi có căn cứ sau: có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án không biết được khi ra bản án, quyết định đó.

Để đảm bảo tính ổn định của bản án, quyết định của Tòa án và việc xem xét lại những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật được kịp thời, hiệu quả và sớm khắc phục được những sai sót, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì việc kháng nghị cần được tiến hành trong một thời hạn nhất định. Theo đó, thời hạn kháng nghị tái thẩm là một năm kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ kháng nghị theo thủ tục tái thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, cần lưu ý rằng, thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm không phải là ngày đương sự hay cơ quan, tổ chức phát hiện được căn cứ kháng nghị mà là ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được những căn cứ này.

Do tính chất của thủ tục tái thẩm là phát hiện tình tiết mới dẫn đến làm thay đổi cơ bản nội dung vụ án nên cần phải xét xử lại vụ án để đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, khác với Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, Hội đồng xét xử tái thẩm không có quyền sửa hay hủy một phần bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Nếu xét thấy nội dung kháng nghị là có căn cứ, Hội đồng xét xử tái thẩm có thể hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án.

III. Kết luận

Giám đốc thẩm và Tái thẩm đều là thủ tục đặc biệt mà không phải cấp xét xử, bởi pháp luật tố tụng Việt Nam chỉ tồn tại 02 cấp xét xử là sơ thẩm và phúc thẩm. Và đều có mục đích là nhằm xét lại những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày nhận được Quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Tòa án có thẩm quyền Giám đốc thẩm, Tái thẩm phải mở phiên tòa để xét xử vụ.

Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án sẽ triệu tập đương sự hoặc những người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa, nếu họ vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa.

Khi đó, những người được triệu tập sẽ trình bày ý kiến về những vấn đề mà Hội đồng xét xử yêu cầu. Nếu những người này vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến thì Hội đồng xét xử công bố ý kiến của họ.

Ngoài ra trong Giám đốc thẩm và Tái thẩm bắt buộc phải có sự tham gia của Kiểm sát viên.

Quyết định Giám đốc thẩm, Tái thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày được ban hành và sẽ được gửi cho đương sự và các cơ quan có thẩm quyền liên quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được ban hành để thực hiện Quyết định đó.

